

Số: 205/TT-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm”;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa, như sau:

A) NGUYÊN TẮC CHUNG XÂY DỰNG DỰ TOÁN

1. Quán triệt đầy đủ các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của tỉnh.

2. Dự toán thu NSNN năm 2018 được xây dựng tích cực theo đúng chính sách, chế độ hiện hành; tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của Luật NSNN; trên cơ sở đánh giá sát tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2017, dự báo khả năng tăng trưởng

kinh tế đối với từng ngành, từng lĩnh vực; năng lực và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng đối tượng nộp thuế, dự báo những nguồn thu mới, lớn phát sinh trên địa bàn tỉnh để tính đúng, tính đủ nguồn thu đối với từng lĩnh vực, sắc thuế; bám sát dự toán Trung ương giao để xây dựng dự toán thu năm 2018 của địa phương. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

3. Dự toán chi NSDP 2018 xây dựng trong bối cảnh nợ công tăng cao, áp lực trả nợ ngày lớn, tỷ trọng chi thường xuyên phải giảm dần theo Nghị quyết của Quốc hội. Do vậy, trong phân bổ ngân sách cần triệt để tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nguồn lực NSNN; ưu tiên bố trí dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách và bổ sung Quỹ dự trữ tài chính không thấp hơn dự toán Trung ương giao. Cơ bản ổn định nguồn kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu trọng tâm, các cơ chế, chính sách đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành trong giai đoạn 2016-2020.

B) DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2018

I. Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn: 23.317.000 triệu đồng

1. Thu nội địa: 14.642.000 triệu đồng. Bằng 157% dự toán 2017; Trong đó:

1.1. Thu tiền sử dụng đất: 4.000.000 triệu đồng, bằng 222% dự toán 2017;

1.2. Thu nội địa còn lại là: 10.642.000 triệu đồng, bằng 142% dự toán 2017, chủ yếu do thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 268%.

Cụ thể:

- *Thu từ DNNN Trung ương: 1.820.000 triệu đồng*, bằng 109% dự toán 2017;

- *Thu từ DNNN địa phương: 220.000 triệu đồng*, bằng 100,3% dự toán năm 2017;

- *Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 3.604.000 triệu đồng*, bằng 268% dự toán 2017, do tăng thu thuế tiêu thụ đặc biệt từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn;

- *Thuế CTN ngoài quốc doanh: 1.530.000 triệu đồng*, bằng 112% dự toán 2017;

- *Lệ phí trước bạ: 620.000 triệu đồng*, bằng 91% dự toán 2017;

- *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 38.000 triệu đồng*, bằng 100% dự toán 2017;

- *Thuế thu nhập cá nhân: 698.000 triệu đồng*, bằng 105% dự toán 2017;

- *Thu phí và lệ phí: 200.000 triệu đồng*, bằng 125% dự toán 2017;

- *Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (không bao gồm ghi thu, ghi chi): 350.000 triệu đồng*, bằng 175% dự toán 2017;

- **Thu khác ngân sách, thu tại xã: 460.000 triệu đồng**, bằng 111% dự toán 2017;

- **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 70.000 triệu đồng**, bằng 108% dự toán 2017;

- **Thuế bảo vệ môi trường: 1.020.000 triệu đồng**, bằng 149% dự toán 2017;

- **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 12.000 triệu đồng**, bằng 100% dự toán năm 2017;

2. Thu thuế xuất nhập khẩu: 8.675.000 triệu đồng, bằng 207% dự toán 2017; bao gồm:

- Thu từ dầu thô là 7.310.000 triệu đồng;

- Thu từ các lĩnh vực, hàng hóa khác: 1.365.000 triệu đồng.

II. Tổng nguồn thu NSDP năm 2018: 29.491.609 triệu đồng

1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 25.450.704 triệu đồng

a) Thu nội địa điều tiết NSDP: 10.979.900 triệu đồng

Chiếm 43% tổng thu cân đối ngân sách địa phương.

b) Thu bổ sung cân đối từ ngân sách TW: 14.470.804 triệu đồng

Chiếm 57% tổng thu cân đối ngân sách địa phương, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 14.301.651 triệu đồng

- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 169.153 triệu đồng

2. Thu bổ sung có mục tiêu: 4.040.905 triệu đồng

a) Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT: 866.080 triệu đồng

b) Bổ sung vốn vốn đầu tư thực hiện các CTMT: 2.153.252 triệu đồng

c) Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG: 1.021.573 triệu đồng

(Có biểu chi tiết số 01, 02 kèm theo)

C) DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2018

Trên cơ sở nguyên tắc và nguồn thu, phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018, như sau:

I. Tổng chi NSDP năm 2018: 29.491.609 triệu đồng

1. Chi đầu tư phát triển: 8.261.122 triệu đồng

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 5.400.460 triệu đồng

a) Vốn XDCB tập trung trong nước: 1.388.460 triệu đồng

b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.000.000 triệu đồng

- Điều tiết ngân sách tỉnh:	500.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách huyện:	3.500.000 triệu đồng
c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	12.000 triệu đồng
1.2. Chi đầu tư vốn Trung ương bổ sung:	2.860.662 triệu đồng
a) Các Chương trình MTQG:	707.410 triệu đồng
b) Vốn Trái phiếu Chính phủ:	470.000 triệu đồng
c) Vốn trong nước:	1.226.359 triệu đồng
- Hỗ trợ nhà ở cho người có công:	700.359 triệu đồng
- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	526.000 triệu đồng
d) Vốn nước ngoài (ODA):	456.893 triệu đồng

2. Chi thường xuyên: 20.114.462 triệu đồng, chi tiết theo các lĩnh vực như sau:

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 2.191.597 triệu đồng.

Phân bổ theo định mức cho các địa phương, đơn vị. Bố trí kinh phí để thực hiện chính sách phát triển kinh tế của tỉnh đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại như: Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; hỗ trợ xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn; Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm; Chính sách phát triển công nghiệp và thương mại; chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh; bố trí kinh phí an toàn hồ đập và xử lý đê địa phương; kinh phí nâng cấp đô thị...

- Thực hiện chính sách nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo, như: Hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc vùng ĐBKK phát triển sản xuất; khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; đề án giảm nghèo nhanh và bền vững. Bổ sung vốn cho các Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ Hỗ trợ nông dân, Chương trình Tín dụng ưu đãi hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp.

2.2. Chi sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo và dạy nghề: 8.840.497 triệu đồng

- Phân bổ theo định mức đảm bảo đầy đủ chế độ cho học sinh, giáo viên theo chính sách đã ban hành, như: chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh khuyết tật; chính sách phụ cấp thâm niên nhà giáo; chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK; học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ

trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK; sinh viên là người dân tộc thiểu số;....

- Ưu tiên bố trí kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất, thực hiện các chương trình, đề án, dự án ngành giáo dục đã được phê duyệt theo lộ trình, như: Tăng cường CSVC ngành giáo dục kết hợp mô hình trường học thông minh; hỗ trợ mở rộng, nâng cấp 05 khu nhà ở bán trú cho học sinh 07 huyện miền núi cao, nâng tổng số nhà ở được hỗ trợ từ năm 2016 đến nay là 31 nhà trên tổng số 48 nhà của đề án được duyệt; mở rộng, nâng cấp 06 trường THPT để đạt tiêu chí trường chuẩn quốc gia; sửa chữa, cải tạo 06 nhà ở nội trú trên tổng số 12 trường Dân tộc nội trú của đề án củng cố, phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú theo phân kỳ được duyệt. Tiếp tục bố trí kinh phí thực hiện chương trình đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực; chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp.

- Tiết kiệm để dự chi chính sách điều chuyển, tuyển mới giáo viên; sắp xếp trường lớp học và chính sách khuyến khích XH hóa giáo dục mầm non; kinh phí cải cách tiền lương tăng thêm.

2.3. Chi sự nghiệp Y tế: 2.632.365 triệu đồng.

- Đối với khối bệnh viện: Tiếp tục giảm mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các nội dung đã được cơ cấu vào giá khám, chữa bệnh theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, dành nguồn tăng cường cơ sở vật chất cho bệnh viện Ung Bướu và các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh.

- Đối với khối y tế dự phòng, y tế xã: Phân bổ theo định mức để đáp ứng các hoạt động phòng chống dịch theo quy định.

- Phân bổ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo mức cân đối và bổ sung từ ngân sách trung ương.

- Bố trí kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế; kinh phí sửa chữa 12 trạm y tế xã theo đề án; kinh phí mua sắm thiết bị Bệnh viện Ung Bướu kết hợp với mô hình bệnh viện thông minh; Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo; vốn đối ứng các bệnh viện vệ tinh và thực hiện các chính sách mới.

2.4. Chi quản lý hành chính: 3.592.302 triệu đồng.

- Đối với chi quản lý hành chính cấp tỉnh, cấp huyện: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, trong đó đảm bảo chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng và chi nghiệp vụ bình quân theo định mức; hỗ trợ đại hội nông dân các cấp (với mức 150 triệu đồng/huyện; 8 triệu đồng/xã). Bổ sung kinh phí lưu niệm, huy hiệu Đảng do tặng đối tượng; kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo trụ sở cơ quan nhà nước;...

- Đối với chi quản lý hành chính cấp xã: Ổn định kinh phí theo loại xã và vùng miền, trong đó bao gồm cả kinh phí khoán quỹ tiền lương cho cán bộ xã theo Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ và Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt

động của HĐND các cấp theo Quyết định số 1345/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015.

2.5. Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin – Thể dục thể thao – Phát thanh truyền hình: 503.932 triệu đồng, phân bổ cho các đơn vị, địa phương theo định mức. Bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình phát triển du lịch, Chương trình phát triển văn hóa (Gồm cả kinh phí trùng tu, tôn tạo các di tích địa phương) và kinh phí phát triển hạ tầng CNTT hướng tới xây dựng chính quyền điện tử. Bố trí ổn định kinh phí chi hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch.

2.6. Chi đảm bảo xã hội: 1.414.169 triệu đồng, Bổ sung chế độ bảo trợ xã hội và mai táng phí cho đối tượng theo Nghị định số 136/NĐ-CP, chế độ cho cựu chiến binh nghỉ làm công tác hội theo Nghị định số 157/NĐ-CP; kinh phí đối ứng hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg; kinh phí tặng quà cho đối tượng người có công với cách mạng.

Đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

2.7. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 117.387 triệu đồng, bổ sung kinh phí đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ, đề tài được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kinh phí thực hiện các chính sách phát triển khoa học và công nghệ.

2.8. Chi sự nghiệp Môi trường: 377.821 triệu đồng, phân bổ cho các địa phương, đơn vị theo định mức; bổ sung thêm kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng do tăng đối tượng; tăng kinh phí do nâng cấp đô thị; kinh phí thực hiện Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường theo dự án.

Tiếp tục bố trí nguồn hỗ trợ xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt; vốn đối ứng và thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm sự nghiệp môi trường.

2.9. Chi An ninh – Quốc phòng: 335.887 triệu đồng, bổ sung chế độ phụ cấp cho lực lượng dân quân theo Luật Dân quân tự vệ do điều chỉnh mức lương cơ sở; đảm bảo kinh phí thực hiện đề án theo phân kỳ được duyệt, như: Đề án đảm bảo ANTT khu kinh tế Nghi Sơn, Đề án giải quyết tình hình phức tạp về tệ nạn ma túy, kinh phí đào tạo xã đội trưởng, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng; kinh phí tăng cường CSVN hướng tới phát triển các dịch vụ tỉnh thông minh.

2.10. Chi khác ngân sách: 108.505 triệu đồng

3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng

4. Dự phòng ngân sách các cấp: 479.010 triệu đồng

5. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp: 633.785 triệu đồng

- 5.1. Chương trình mục tiêu quốc gia: 314.163 triệu đồng
5.2. Chi thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT: 319.622 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo)

D) BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ

I. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện, xã thu: 6.309.725 triệu đồng

II. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã: 16.325.700 triệu đồng

1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 5.554.222 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 10.771.478 triệu đồng

III. Chi ngân sách cấp huyện, xã: 16.506.982 triệu đồng

1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.500.000 triệu đồng

2. Chi thường xuyên: 12.798.214 triệu đồng

Trong đó: Chi tiết kiệm cải cách tiền lương để tại NS cấp tỉnh:

181.282 triệu đồng

3. Chi dự phòng ngân sách: 208.768 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 04,05,06 kèm theo)

E) KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NSDP NĂM 2018

I. Dư nợ đến 31/12/2017: 788.285 triệu đồng

II. Kế hoạch vay năm 2018: 165.800 triệu đồng

III. Kế hoạch trả nợ năm 2018: 226.383 triệu đồng

IV. Dư nợ đến 31/12/2018: 727.702 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 07 kèm theo)

Trên đây là dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết nghị để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017269 (300).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

Biểu số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.491.609	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.979.900	
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.715.300	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.264.600	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.511.709	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.301.651	
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	169.153	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	4.040.905	
B	TỔNG CHI NSDP	29.491.609	
1	Chi đầu tư phát triển	8.261.122	
2	Chi thường xuyên	20.114.462	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
4	Dự phòng ngân sách	479.010	
5	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	633.785	
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	319.622	
-	Chi thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia	314.163	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NSDP		
1	Dư nợ đến 31/12/2017	788.285	
2	Kế hoạch vay trong năm 2018	165.800	
3	Kế hoạch trả nợ trong năm 2018	226.383	
4	Dư nợ đến 31/12/2018	727.702	

Biểu số 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NSNN (I+II)	23.317.000	10.979.900	
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	14.642.000	10.979.900	
	<i>Trong đó: Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT</i>	<i>10.642.000</i>	<i>6.979.900</i>	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.820.000	1.820.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	920.000	920.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	620.000	620.000	
	- Thuế tài nguyên	120.000	120.000	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	220.000	220.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	156.160	156.160	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.000	57.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40	
	- Thuế tài nguyên	6.800	6.800	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.604.000	859.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	390.000	390.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	464.000	464.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.745.000		
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	<i>2.745.000</i>		
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.000	2.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.530.000	1.530.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.229.000	1.229.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.000	11.000	
	- Thuế tài nguyên	110.000	110.000	
5	Lệ phí trước bạ	620.000	620.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	38.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	698.000	698.000	
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.020.000	379.400	
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	640.600		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	379.400	379.400	
9	Phí, lệ phí	200.000	128.000	
	Bao gồm:			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	72.000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	128.000	128.000	
	<i>Trong đó:</i>			
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>65.000</i>	<i>65.000</i>	
10	Tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước (Không bao gồm ghi thu, ghi chi)	350.000	350.000	
12	Thu khác ngân sách	340.000	160.000	
	Trong đó:			
	- Thu khác ngân sách trung ương	60.000		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	45.500	
	Trong đó:			
	- Giấy phép do Trung ương cấp	35.000	10.500	
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	35.000	35.000	
14	Thu cố định tại xã	120.000	120.000	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	8.675.000		
1	Thuế xuất khẩu	300.000		
2	Thuế nhập khẩu	165.000		
3	Thuế bảo vệ môi trường	10.000		
4	Thuế giá trị gia tăng	8.200.000		

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán NSDP năm 2018	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó: Tiết kiệm CCTL để tại NS cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP:	29.491.609	12.984.627	16.506.982	181.282
I	Chi đầu tư phát triển	8.261.122	4.761.122	3.500.000	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	5.400.460	1.900.460	3.500.000	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.388.460	1.388.460		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	500.000	3.500.000	
a	Chi trả nợ Ngân hàng phát triển	120.000	120.000		
b	Chi trả nợ vốn vay ODA:	36.800	36.800		
c	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính	25.000	25.000		
d	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất, thanh toán nợ XDCB và đẩy nhanh các dự án trọng điểm (<i>Dự án từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn; Dự án xây dựng Bệnh viện Ung Bướu</i>)	318.200	318.200		
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (<i>Dự án mua sắm trang thiết bị y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3534/QĐ-UBND, 19/9/2017</i>)	12.000	12.000		
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:	2.860.662	2.860.662		
2.1	Các Chương trình MTQG:	707.410	707.410		
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	289.010	289.010		
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Dự án 1: Chương trình 30a</i>	157.936	157.936		
-	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	131.074	131.074		
b	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	418.400	418.400		
2.2	Vốn Trái phiếu Chính phủ:	470.000	470.000		
2.3	Vốn trong nước:	1.226.359	1.226.359		
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công:	700.359	700.359		
b	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	526.000	526.000		
2.4	Vốn nước ngoài (ODA):	456.893	456.893		
II	Chi thường xuyên	20.114.462	7.316.248	12.798.214	181.282
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.191.597	1.732.154	459.443	298
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.840.497	2.397.370	6.443.127	129.539
3	Chi sự nghiệp y tế	2.632.365	1.304.281	1.328.084	
4	Chi quản lý hành chính	3.592.302	744.739	2.847.563	42.014

Số TT	Nội dung	Dự toán NSDP năm 2018	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó: Tiết kiệm CCTL để tại NS cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	503.932	372.368	131.564	6.306
6	Chi đảm bảo xã hội	1.414.169	203.255	1.210.914	
7	Chi khoa học và công nghệ	117.387	117.387		
8	Chi sự nghiệp môi trường	377.821	153.055	224.766	3.125
9	Chi quốc phòng địa phương	224.266	138.055	86.211	
10	Chi an ninh địa phương	111.621	88.584	23.037	
11	Chi khác ngân sách	108.505	65.000	43.505	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
IV	Dự phòng ngân sách	479.010	270.242	208.768	
V	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	633.785	633.785		
1	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	319.622	319.622		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	149.363	149.363		
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Dự án 1: Chương trình 30a</i>	86.954	86.954		
-	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	43.887	43.887		
3	Chương trình XD nông thôn mới	164.800	164.800		

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Biểu số 04:

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Thu NSNN năm 2018		Tổng chi NSHX	TK 10% chi TX +40% thu học phí CCTL	Bổ sung từ NS cấp trên
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			
A	B	1	2	3	4	5=3-2-4
	Tổng số:	6.309.725	5.554.222	16.506.982	181.282	10.771.478
1	TP Thanh Hoá	2.329.245	1.805.919	2.071.030	24.351	240.760
2	Sầm Sơn	568.817	449.761	676.592	4.113	222.718
3	Bỉm Sơn	203.531	176.632	230.726	4.277	49.817
4	Hà Trung	188.739	182.073	492.844	5.178	305.593
5	Nga Sơn	265.301	264.328	706.078	5.804	435.946
6	Hậu Lộc	199.275	196.178	701.236	8.174	496.884
7	Hoàng Hoá	273.235	271.531	912.267	10.992	629.744
8	Quảng Xương	220.000	218.952	707.742	9.174	479.616
9	Tĩnh Gia	292.164	278.528	910.238	10.356	621.354
10	Nông Cống	141.603	138.746	602.017	7.447	455.824
11	Đông Sơn	141.500	139.859	358.637	2.833	215.945
12	Triệu Sơn	164.850	163.530	719.628	9.545	546.553
13	Thọ Xuân	239.139	237.588	886.555	9.930	639.037
14	Yên Định	246.663	241.698	630.965	7.901	381.366
15	Thiệu Hoá	157.702	155.767	543.347	7.508	380.072
16	Vĩnh Lộc	101.830	100.594	401.568	4.118	296.856
17	Thạch Thành	73.433	72.911	600.423	7.200	520.312
18	Cẩm Thủy	112.535	111.727	493.914	4.938	377.249
19	Ngọc Lặc	63.744	62.836	572.743	5.909	503.998
20	Như Thanh	78.340	74.121	492.231	3.883	414.227
21	Lạng Chánh	11.662	11.375	301.821	3.268	287.178
22	Bá Thước	32.134	27.329	546.679	5.557	513.793
23	Quan Hoá	55.865	36.954	351.004	4.023	310.027
24	Thường Xuân	60.216	49.509	580.111	4.641	525.961
25	Như Xuân	64.738	63.641	424.542	4.739	356.162
26	Mường Lát	8.439	8.217	282.177	2.346	271.614
27	Quan Sơn	15.025	13.918	309.867	3.077	292.872

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2018	Trong đó																				
			Cục thuế thu	Gồm							Huyện, TX, TP thu	Gồm											
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuế đất	Thu cấp quyền KTKS	Phi BV MT KTKS	Phi nước thải SH	Thu từ khối DNN N		Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Phi và LP	Phi BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NSH	
	Tổng số:	6.309.725	251.890	3.440	122.617	72.441	14.510	30.882	8.000	6.057.835	27.900	860.200	193.000	4.000.000	38.000	76.100	620.000	47.925	25.275	27.600	120.000	21.835	
1	TP Thanh Hoá	2.329.245	64.845	1.808	4.420	51.035	431	1.551	5.600	2.264.400	6.600	298.000	82.000	1.550.000	15.800	28.000	248.000	17.300	2.200	5.000	7.500	4.000	
2	TX Sầm Sơn	568.817	2.343	92		441			210	566.474	12.500	51.000	16.800	440.000	2.100	8.000	28.800	2.550	250	74	3.500	900	
3	TX Bỉm Sơn	203.531	49.531	149	27.929	5.756	707	14.190	800	154.000	700	70.000	6.500	30.000	2.200	8.000	21.500	1.900	5.500	2.700	3.500	1.500	
4	H. Hà Trung	188.739	4.539	61	809	2.497	907	265		184.200	2.300	31.900	3.400	110.000	1.100	3.000	14.800	1.500	6.200	3.000	6.600	400	
5	H. Nga Sơn	265.301	171	47	14	110				265.130	170	13.500	4.600	220.000	800	1.300	15.400	950	400	510	7.000	500	
6	H. Hậu Lộc	199.275	2.175	49	945	363	298	520		197.100	300	15.500	4.300	150.000	900	5.000	15.500	1.330	70		3.700	500	
7	H. Hoằng Hoá	273.235	265	74		191				272.970		30.000	6.870	190.000	1.700	4.000	26.400	2.300			11.000	700	
8	Quảng Xương	220.000	1.400	79		1.321				218.600		17.200	5.900	165.000	1.700	900	20.400	1.400			5.500	600	
9	H. Tĩnh Gia	292.164	19.914	366	9.039	3.551	3.460	3.498		272.250	2.750	72.000	10.600	130.000	2.000	5.000	32.500	2.500	2.500	3.700	7.000	1.700	
10	H. Nông Công	141.603	3.893	50	1.100	1.324	969	450		137.710	610	12.500	3.700	90.000	230	1.560	20.000	1.400	600	510	6.200	400	
11	H. Đông Sơn	141.500	1.580	39	756	222	504	59		139.920		14.000	2.000	100.000	500	1.200	16.300	1.000	1.000	1.170	2.200	550	
12	H. Triệu Sơn	164.850	1.250	54	180	842	109	65		163.600	150	25.500	6.000	100.000	1.000	1.000	21.500	1.200	1.100	450	5.000	700	
13	H. Thọ Xuân	239.139	2.639	66		2.508		65		236.500	40	26.500	7.600	160.000	2.830	1.000	23.000	2.095	35		11.500	1.900	
14	H. Yên Định	246.663	4.363	61	1.523	763	1.545	471		242.300		35.700	6.500	150.000	2.700	5.000	23.500	2.100	1.500	3.000	11.500	800	
15	H. Thiệu Hoá	157.702	142	35		107				157.560	60	14.800	3.300	110.000	1.400	900	14.500	1.100	1.000	3.600	6.500	400	
16	H. Vĩnh Lộc	101.830	6.144	34	413	372	695	4.630		95.686		6.500	2.600	70.000	350	1.000	10.000	630	150	456	3.000	1.000	
17	Thạch Thành	73.433	533	53	289	153		38		72.900		15.800	3.500	35.000	250	200	9.500	1.470	180	500	6.000	500	
18	H. Cẩm Thủy	112.535	1.395	40	396	102	804	53		111.140		17.000	2.900	70.000	120	250	12.000	700	600	370	6.000	1.200	
19	H. Ngọc Lặc	63.744	1.754	68	721	308	424	233		61.990		12.300	3.900	30.000	100	200	10.500	950	200	440	3.100	300	
20	H. Như Thanh	78.340	12.110	30	5.505	300	2.460	3.815		66.230	100	9.000	1.900	45.000	30	300	6.500	750	550	700	1.000	400	
21	Lang Chánh	11.662	822	20	412	29	162	199		10.840		6.000	1.100		5	10	3.000	330	20		50	325	
22	H. Bá Thước	32.134	9.749	30	9.370	25	89	235		22.385		8.200	1.300	5.000			6.300	420	130	185	450	400	
23	H. Quan Hoá	55.865	35.350	25	35.307	18				20.515	1.200	13.800	680		10	10	3.000	300	200	115	200	1.000	
24	Thường Xuân	60.216	20.846	38	20.589	11	103	105		39.370	270	9.000	2.000	20.000	80	60	6.500	780	80	200	200	200	
25	H. Như Xuân	64.738	1.738	38	745	82	843	30		63.000	150	21.500	1.600	30.000	90	160	7.000	600	350	350	800	400	
26	H. Mường Lát	8.439	49	11	30	8				8.390		5.000	500			10	1.600	30	390	500	200	160	
27	H. Quan Sơn	15.025	2.350	23	2.125	2		200		12.675		8.000	950		5	40	2.000	340	70	70	800	400	

Biểu số 06: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2018	Trong đó													Dự phòng
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SDD)	Chi thường xuyên	Gồm											
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TD TT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số:	16.506.982	3.500.000	12.798.214	459.443	224.766	82.072	49.492	1.328.084	6.443.127	1.210.914	2.847.563	86.211	23.037	43.505	208.768
1	TP Thanh Hoá	2.071.030	1.157.870	897.685	104.784	88.098	9.552	1.143	66.294	387.210	73.347	154.167	7.031	949	5.110	15.475
2	Sầm Sơn	676.592	337.130	333.637	20.694	32.239	5.406	870	31.808	149.503	30.564	57.052	2.041	610	2.850	5.825
3	Bỉm Sơn	230.726	25.000	202.006	18.393	33.990	1.837	1.134	10.472	76.731	10.894	44.259	1.972	584	1.740	3.720
4	Hà Trung	492.844	110.000	376.279	11.528	7.955	2.659	1.102	26.133	177.781	44.782	99.552	2.831	806	1.150	6.565
5	Nga Sơn	706.078	220.000	478.118	9.880	1.830	2.824	1.107	42.030	244.078	60.171	110.852	3.189	847	1.310	7.960
6	Hậu Lộc	701.236	150.000	542.796	18.451	2.020	3.673	1.107	63.124	257.643	76.263	114.747	3.501	957	1.310	8.440
7	Hoàng Hoá	912.267	190.000	712.412	20.302	1.910	3.851	1.314	90.471	336.100	87.430	162.981	4.990	1.073	1.990	9.855
8	Quảng Xương	707.742	165.000	533.857	12.526	1.640	3.149	1.132	54.661	259.901	69.377	125.109	3.891	971	1.500	8.885
9	Tĩnh Gia	910.238	130.000	768.588	31.049	11.891	3.712	2.130	120.148	374.544	61.568	154.731	4.970	1.125	2.720	11.650
10	Nông Cống	602.017	90.000	503.852	12.531	2.750	3.019	1.148	42.888	242.158	70.361	122.708	3.961	968	1.360	8.165
11	Đông Sơn	358.637	100.000	254.537	11.691	2.129	1.920	1.249	18.838	116.266	32.207	66.484	2.058	695	1.000	4.100
12	Triệu Sơn	719.628	100.000	609.988	11.806	2.985	3.546	1.532	61.524	298.903	75.208	146.324	4.353	1.027	2.780	9.640
13	Thọ Xuân	886.555	160.000	714.865	26.275	2.550	4.228	1.296	58.381	351.203	101.322	160.713	4.687	1.080	3.130	11.690
14	Yên Định	630.965	150.000	473.440	15.138	3.821	3.062	1.428	45.510	219.844	69.077	109.654	3.319	917	1.670	7.525
15	Thiệu Hoá	543.347	110.000	426.611	10.782	2.460	2.980	1.102	42.499	194.483	61.017	105.951	3.196	901	1.240	6.736
16	Vĩnh Lộc	401.568	70.000	326.093	6.954	5.880	3.667	998	26.204	162.505	37.335	78.223	2.111	736	1.480	5.475
17	Thạch Thành	600.423	35.000	556.189	14.507	1.918	3.347	2.029	61.713	302.607	38.444	125.843	3.456	985	1.340	9.234
18	Cẩm Thủy	493.914	70.000	416.930	10.191	1.873	2.345	2.181	50.965	217.064	30.630	96.306	2.687	889	1.799	6.984
19	Ngọc Lặc	572.743	30.000	534.138	16.786	1.713	2.417	2.531	81.749	289.539	27.676	106.666	3.146	955	960	8.605
20	Như Thanh	492.231	45.000	439.825	10.441	5.495	1.974	2.276	47.701	257.771	24.146	86.255	2.228	807	731	7.406
21	Lạng Chánh	301.821	0	296.891	10.586	1.169	1.979	2.961	31.644	162.824	13.640	68.637	1.749	638	1.014	4.930
22	Bá Thước	546.679	5.000	532.859	9.830	1.675	2.324	2.840	68.679	294.131	28.752	119.945	2.862	831	940	8.820
23	Quan Hoá	351.004	0	345.336	8.256	1.360	1.945	3.312	31.861	181.681	14.510	97.997	2.206	698	1.510	5.668
24	Thường Xuân	580.111	20.000	550.993	10.306	1.315	1.899	3.054	53.975	341.098	36.162	99.152	2.477	814	741	9.118
25	Như Xuân	424.542	30.000	388.048	9.351	1.540	1.799	3.090	46.834	213.435	14.863	93.264	2.200	752	910	6.494
26	Mường Lát	282.177	0	277.542	6.558	1.280	1.378	2.806	25.702	164.570	7.315	64.270	2.580	653	430	4.635
27	Quan Sơn	309.867	0	304.699	9.847	1.280	1.580	2.620	26.276	169.554	13.853	75.721	2.519	659	790	5.168

Biểu số 07: KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH THANH HÓA NĂM 2018
(Kèm theo Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, chương trình	Dư nợ đến 31/12/2017	Kế hoạch vay trong năm 2018	Kế hoạch trả nợ trong năm			Dư nợ đến 31/12/2018
				Tổng số	Bao gồm:		
					Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn thu hồi nợ cấp huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:	788.285	165.800	226.383	156.800	69.583	727.702
I	Vay, trả nợ trong nước	303.500	98.000	188.250	120.000	68.250	213.250
1	Vay ngân hàng phát triển (Kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn)	303.500	98.000	188.250	120.000	68.250	213.250
II	Vay vốn ODA	484.785	67.800	38.133	36.800	1.333	514.452
1	Dự án cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	137.857		19.500	19.500		118.357
2	Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng (REII)	212.203		18.633	17.300	1.333	193.570
3	Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập	10.000	17.890	-			27.890
4	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		23.070	-			23.070
5	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển		4.470	-			4.470
6	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng	124.725	22.370				147.095

Số: 592 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5118/STC-QLNS.TTK ngày 24/11/2017 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định văn bản. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Tại Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương. Căn cứ quy định này, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 tỉnh Thanh Hóa” là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

Các nội dung trong dự thảo Nghị quyết phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo văn bản đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật.

4. Kiến nghị:

Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình HĐND tỉnh. Kính chuyển Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



Bùi Đình Sơn

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2017

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi
ngân sách địa phương năm 2018, tỉnh Thanh Hóa.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4.**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ 2 về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ 2 về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa

bàn, thu, chi NSDP năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn:	23.317.000 triệu đồng
1. Thu nội địa:	14.642.000 triệu đồng
1.1. Thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
1.2. Thu nội địa còn lại:	10.642.000 triệu đồng
2. Thu thuế xuất nhập khẩu:	8.675.000 triệu đồng
II. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương:	29.491.609 triệu đồng
1. Thu cân đối ngân sách địa phương:	25.450.704 triệu đồng
1.1. Thu nội địa điều tiết NSDP:	10.979.900 triệu đồng
1.2. Thu bổ sung cân đối ngân sách:	14.301.651 triệu đồng
1.3. Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	169.153 triệu đồng
2. Thu bổ sung có mục tiêu:	4.040.905 triệu đồng
2.1. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT:	866.080 triệu đồng
2.2. Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT:	2.153.252 triệu đồng
2.3. Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG:	1.021.573 triệu đồng
<i>(Có biểu chi tiết số 01, 02 kèm theo)</i>	
III. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018:	29.491.609 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	8.261.122 triệu đồng
1.1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP:	5.400.460 triệu đồng
a) Vốn XDCCB tập trung trong nước:	1.388.460 triệu đồng
b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách tỉnh:	500.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách huyện:	3.500.000 triệu đồng
c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	12.000 triệu đồng
1.2. Chi đầu tư vốn Trung ương bổ sung:	2.860.662 triệu đồng
a) Các Chương trình mục tiêu quốc gia:	707.410 triệu đồng
b) Vốn Trái phiếu Chính phủ:	470.000 triệu đồng
c) Vốn trong nước:	1.226.359 triệu đồng
- Hỗ trợ nhà ở cho người có công:	700.359 triệu đồng

- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	526.000 triệu đồng
d) Vốn nước ngoài (ODA):	456.893 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	20.114.462 triệu đồng
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
4. Dự phòng ngân sách các cấp:	479.010 triệu đồng
5. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp:	633.785 triệu đồng
5.1. Chương trình mục tiêu quốc gia:	314.163 triệu đồng
5.2. Chi thực hiện các chế độ, chính sách và một số Chương trình mục tiêu:	319.622 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo)

IV. Thu - chi ngân sách cấp huyện, xã:

1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện, xã thu:	6.309.725 triệu đồng
2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã:	16.325.700 triệu đồng
2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	5.554.222 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	10.771.478 triệu đồng
3. Chi ngân sách cấp huyện, xã:	16.506.982 triệu đồng
3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	3.500.000 triệu đồng
3.2. Chi thường xuyên:	12.798.214 triệu đồng

Trong đó: Chi tiết kèm cải cách tiền lương để tại ngân sách cấp tỉnh:

181.282 triệu đồng

3.3. Chi dự phòng ngân sách:	208.768 triệu đồng
------------------------------	--------------------

(Chi tiết theo biểu số 04,05,06 kèm theo)

V. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2018

1. Dư nợ đến 31/12/2017:	788.285 triệu đồng
2. Kế hoạch vay năm 2018:	165.800 triệu đồng
3. Kế hoạch trả nợ năm 2018:	226.383 triệu đồng
4. Dư nợ đến 31/12/2018:	727.702 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 07 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018.

2. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức, thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh;

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Biểu số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.491.609	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.979.900	
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.715.300	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.264.600	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.511.709	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.301.651	
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	169.153	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	4.040.905	
B	TỔNG CHI NSDP	29.491.609	
1	Chi đầu tư phát triển	8.261.122	
2	Chi thường xuyên	20.114.462	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
4	Dự phòng ngân sách	479.010	
5	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	633.785	
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	319.622	
-	Chi thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia	314.163	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NSDP		
1	Dư nợ đến 31/12/2017	788.285	
2	Kế hoạch vay trong năm 2018	165.800	
3	Kế hoạch trả nợ trong năm 2018	226.383	
4	Dư nợ đến 31/12/2018	727.702	

Biểu số 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NSNN (I+II)	23.317.000	10.979.900	
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	14.642.000	10.979.900	
	<i>Trong đó: Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT</i>	<i>10.642.000</i>	<i>6.979.900</i>	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.820.000	1.820.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	920.000	920.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	620.000	620.000	
	- Thuế tài nguyên	120.000	120.000	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	220.000	220.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	156.160	156.160	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.000	57.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40	
	- Thuế tài nguyên	6.800	6.800	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.604.000	859.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	390.000	390.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	464.000	464.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.745.000		
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	<i>2.745.000</i>		
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.000	2.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.530.000	1.530.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.229.000	1.229.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.000	11.000	
	- Thuế tài nguyên	110.000	110.000	
5	Lệ phí trước bạ	620.000	620.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	38.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	698.000	698.000	
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.020.000	379.400	
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	640.600		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	379.400	379.400	
9	Phí, lệ phí	200.000	128.000	
	Bao gồm:			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	72.000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	128.000	128.000	
	<i>Trong đó:</i>			
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>65.000</i>	<i>65.000</i>	
10	Tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước (Không bao gồm ghi thu, ghi chi)	350.000	350.000	
12	Thu khác ngân sách	340.000	160.000	
	Trong đó:			
	- Thu khác ngân sách trung ương	60.000		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	45.500	
	Trong đó:			
	- Giấy phép do Trung ương cấp	35.000	10.500	
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	35.000	35.000	
14	Thu cố định tại xã	120.000	120.000	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.000	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	8.675.000		
1	Thuế xuất khẩu	300.000		
2	Thuế nhập khẩu	165.000		
3	Thuế bảo vệ môi trường	10.000		
4	Thuế giá trị gia tăng	8.200.000		

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán NSDP năm 2018	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó: Tiết kiệm CCTL để tại NS cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP:	29.491.609	12.984.627	16.506.982	181.282
I	Chi đầu tư phát triển	8.261.122	4.761.122	3.500.000	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	5.400.460	1.900.460	3.500.000	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.388.460	1.388.460		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	500.000	3.500.000	
a	Chi trả nợ Ngân hàng phát triển	120.000	120.000		
b	Chi trả nợ vốn vay ODA:	36.800	36.800		
c	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính	25.000	25.000		
d	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất, thanh toán nợ XDCB và đẩy nhanh các dự án trọng điểm (<i>Dự án từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn; Dự án xây dựng Bệnh viện Ung Bướu</i>)	318.200	318.200		
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (<i>Dự án mua sắm trang thiết bị y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3534/QĐ-UBND, 19/9/2017</i>)	12.000	12.000		
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:	2.860.662	2.860.662		
2.1	Các Chương trình MTQG:	707.410	707.410		
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	289.010	289.010		
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Dự án 1: Chương trình 30a</i>	157.936	157.936		
-	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	131.074	131.074		
b	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	418.400	418.400		
2.2	Vốn Trái phiếu Chính phủ:	470.000	470.000		
2.3	Vốn trong nước:	1.226.359	1.226.359		
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công:	700.359	700.359		
b	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	526.000	526.000		
2.4	Vốn nước ngoài (ODA):	456.893	456.893		
II	Chi thường xuyên	20.114.462	7.316.248	12.798.214	181.282
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.191.597	1.732.154	459.443	298
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.840.497	2.397.370	6.443.127	129.539
3	Chi sự nghiệp y tế	2.632.365	1.304.281	1.328.084	
4	Chi quản lý hành chính	3.592.302	744.739	2.847.563	42.014

Số TT	Nội dung	Dự toán NSDP năm 2018	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Tr.đó: Tiết kiệm CCTL để tại NS cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH	503.932	372.368	131.564	6.306
6	Chi đảm bảo xã hội	1.414.169	203.255	1.210.914	
7	Chi khoa học và công nghệ	117.387	117.387		
8	Chi sự nghiệp môi trường	377.821	153.055	224.766	3.125
9	Chi quốc phòng địa phương	224.266	138.055	86.211	
10	Chi an ninh địa phương	111.621	88.584	23.037	
11	Chi khác ngân sách	108.505	65.000	43.505	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
IV	Dự phòng ngân sách	479.010	270.242	208.768	
V	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	633.785	633.785		
1	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	319.622	319.622		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	149.363	149.363		
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Dự án 1: Chương trình 30a</i>	86.954	86.954		
-	<i>Dự án 2: Chương trình 135</i>	43.887	43.887		
3	Chương trình XD nông thôn mới	164.800	164.800		

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Biểu số 04:

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Thu NSNN năm 2018		Tổng chi NSHX	TK 10% chi TX +40% thu học phí CCTL	Bổ sung từ NS cấp trên
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			
A	B	1	2	3	4	5=3-2-4
	Tổng số:	6.309.725	5.554.222	16.506.982	181.282	10.771.478
1	TP Thanh Hoá	2.329.245	1.805.919	2.071.030	24.351	240.760
2	Sầm Sơn	568.817	449.761	676.592	4.113	222.718
3	Bỉm Sơn	203.531	176.632	230.726	4.277	49.817
4	Hà Trung	188.739	182.073	492.844	5.178	305.593
5	Nga Sơn	265.301	264.328	706.078	5.804	435.946
6	Hậu Lộc	199.275	196.178	701.236	8.174	496.884
7	Hoàng Hoá	273.235	271.531	912.267	10.992	629.744
8	Quảng Xương	220.000	218.952	707.742	9.174	479.616
9	Tĩnh Gia	292.164	278.528	910.238	10.356	621.354
10	Nông Cống	141.603	138.746	602.017	7.447	455.824
11	Đông Sơn	141.500	139.859	358.637	2.833	215.945
12	Triệu Sơn	164.850	163.530	719.628	9.545	546.553
13	Thọ Xuân	239.139	237.588	886.555	9.930	639.037
14	Yên Định	246.663	241.698	630.965	7.901	381.366
15	Thiệu Hoá	157.702	155.767	543.347	7.508	380.072
16	Vĩnh Lộc	101.830	100.594	401.568	4.118	296.856
17	Thạch Thành	73.433	72.911	600.423	7.200	520.312
18	Cẩm Thủy	112.535	111.727	493.914	4.938	377.249
19	Ngọc Lặc	63.744	62.836	572.743	5.909	503.998
20	Như Thanh	78.340	74.121	492.231	3.883	414.227
21	Lạng Chánh	11.662	11.375	301.821	3.268	287.178
22	Bá thước	32.134	27.329	546.679	5.557	513.793
23	Quan Hoá	55.865	36.954	351.004	4.023	310.027
24	Thường Xuân	60.216	49.509	580.111	4.641	525.961
25	Như Xuân	64.738	63.641	424.542	4.739	356.162
26	Mường Lát	8.439	8.217	282.177	2.346	271.614
27	Quan Sơn	15.025	13.918	309.867	3.077	292.872

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2018	Trong đó																			
			Cục thuế thu	Gôm						Huyện, TX, TP thu	Gôm											
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNN N	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và LP	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NSH
	Tổng số:	6.309.725	251.890	3.440	122.617	72.441	14.510	30.882	8.000	6.057.835	27.900	860.200	193.000	4.000.000	38.000	76.100	620.000	47.925	25.275	27.600	120.000	21.835
1	TP Thanh Hoá	2.329.245	64.845	1.808	4.420	51.035	431	1.551	5.600	2.264.400	6.600	298.000	82.000	1.550.000	15.800	28.000	248.000	17.300	2.200	5.000	7.500	4.000
2	TX Sầm Sơn	568.817	2.343	92		441		210	1.600	566.474	12.500	51.000	16.800	440.000	2.100	8.000	28.800	2.550	250	74	3.500	900
3	TX Bim Sơn	203.531	49.531	149	27.929	5.756	707	14.190	800	154.000	700	70.000	6.500	30.000	2.200	8.000	21.500	1.900	5.500	2.700	3.500	1.500
4	H. Hà Trung	188.739	4.539	61	809	2.497	907	265		184.200	2.300	31.900	3.400	110.000	1.100	3.000	14.800	1.500	6.200	3.000	6.600	400
5	H. Nga Sơn	265.301	171	47	14	110				265.130	170	13.500	4.600	220.000	800	1.300	15.400	950	400	510	7.000	500
6	H. Hậu Lộc	199.275	2.175	49	945	363	298	520		197.100	300	15.500	4.300	150.000	900	5.000	15.500	1.330	70		3.700	500
7	H. Hoằng Hoá	273.235	265	74		191				272.970		30.000	6.870	190.000	1.700	4.000	26.400	2.300			11.000	700
8	Quảng Xương	220.000	1.400	79		1.321				218.600		17.200	5.900	165.000	1.700	900	20.400	1.400			5.500	600
9	H. Tĩnh Gia	292.164	19.914	366	9.039	3.551	3.460	3.498		272.250	2.750	72.000	10.600	130.000	2.000	5.000	32.500	2.500	2.500	3.700	7.000	1.700
10	H. Nông Công	141.603	3.893	50	1.100	1.324	969	450		137.710	610	12.500	3.700	90.000	230	1.560	20.000	1.400	600	510	6.200	400
11	H. Đông Sơn	141.500	1.580	39	756	222	504	59		139.920		14.000	2.000	100.000	500	1.200	16.300	1.000	1.000	1.170	2.200	550
12	H. Triệu Sơn	164.850	1.250	54	180	842	109	65		163.600	150	25.500	6.000	100.000	1.000	1.000	21.500	1.200	1.100	450	5.000	700
13	H. Thọ Xuân	239.139	2.639	66		2.508		65		236.500	40	26.500	7.600	160.000	2.830	1.000	23.000	2.095	35		11.500	1.900
14	H. Yên Định	246.663	4.363	61	1.523	763	1.545	471		242.300		35.700	6.500	150.000	2.700	5.000	23.500	2.100	1.500	3.000	11.500	800
15	H. Thiệu Hoá	157.702	142	35		107				157.560	60	14.800	3.300	110.000	1.400	900	14.500	1.100	1.000	3.600	6.500	400
16	H. Vĩnh Lộc	101.830	6.144	34	413	372	695	4.630		95.686		6.500	2.600	70.000	350	1.000	10.000	630	150	456	3.000	1.000
17	Thạch Thành	73.433	533	53	289	153		38		72.900		15.800	3.500	35.000	250	200	9.500	1.470	180	500	6.000	500
18	H. Cẩm Thủy	112.535	1.395	40	396	102	804	53		111.140		17.000	2.900	70.000	120	250	12.000	700	600	370	6.000	1.200
19	H. Ngọc Lặc	63.744	1.754	68	721	308	424	233		61.990		12.300	3.900	30.000	100	200	10.500	950	200	440	3.100	300
20	H. Như Thanh	78.340	12.110	30	5.505	300	2.460	3.815		66.230	100	9.000	1.900	45.000	30	300	6.500	750	550	700	1.000	400
21	Lạng Chánh	11.662	822	20	412	29	162	199		10.840		6.000	1.100		5	10	3.000	330	20		50	325
22	H. Bá Thước	32.134	9.749	30	9.370	25	89	235		22.385		8.200	1.300	5.000			6.300	420	130	185	450	400
23	H. Quan Hoá	55.865	35.350	25	35.307	18				20.515	1.200	13.800	680		10	10	3.000	300	200	115	200	1.000
24	Thường Xuân	60.216	20.846	38	20.589	11	103	105		39.370	270	9.000	2.000	20.000	80	60	6.500	780	80	200	200	200
25	H. Như Xuân	64.738	1.738	38	745	82	843	30		63.000	150	21.500	1.600	30.000	90	160	7.000	600	350	350	800	400
26	H. Mường Lát	8.439	49	11	30	8				8.390		5.000	500			10	1.600	30	390	500	200	160
27	H. Quan Sơn	15.025	2.350	23	2.125	2		200		12.675		8.000	950		5	40	2.000	340	70	70	800	400

Biểu số 06: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2018	Trong đó													Dự phòng
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SDD)	Chi thường xuyên	Gồm											
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TDTT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số:	16.506.982	3.500.000	12.798.214	459.443	224.766	82.072	49.492	1.328.084	6.443.127	1.210.914	2.847.563	86.211	23.037	43.505	208.768
1	TP Thanh Hoá	2.071.030	1.157.870	897.685	104.784	88.098	9.552	1.143	66.294	387.210	73.347	154.167	7.031	949	5.110	15.475
2	Sầm Sơn	676.592	337.130	333.637	20.694	32.239	5.406	870	31.808	149.503	30.564	57.052	2.041	610	2.850	5.825
3	Bỉm Sơn	230.726	25.000	202.006	18.393	33.990	1.837	1.134	10.472	76.731	10.894	44.259	1.972	584	1.740	3.720
4	Hà Trung	492.844	110.000	376.279	11.528	7.955	2.659	1.102	26.133	177.781	44.782	99.552	2.831	806	1.150	6.565
5	Nga Sơn	706.078	220.000	478.118	9.880	1.830	2.824	1.107	42.030	244.078	60.171	110.852	3.189	847	1.310	7.960
6	Hậu Lộc	701.236	150.000	542.796	18.451	2.020	3.673	1.107	63.124	257.643	76.263	114.747	3.501	957	1.310	8.440
7	Hoàng Hoá	912.267	190.000	712.412	20.302	1.910	3.851	1.314	90.471	336.100	87.430	162.981	4.990	1.073	1.990	9.855
8	Quảng Xương	707.742	165.000	533.857	12.526	1.640	3.149	1.132	54.661	259.901	69.377	125.109	3.891	971	1.500	8.885
9	Tĩnh Gia	910.238	130.000	768.588	31.049	11.891	3.712	2.130	120.148	374.544	61.568	154.731	4.970	1.125	2.720	11.650
10	Nông Cống	602.017	90.000	503.852	12.531	2.750	3.019	1.148	42.888	242.158	70.361	122.708	3.961	968	1.360	8.165
11	Đông Sơn	358.637	100.000	254.537	11.691	2.129	1.920	1.249	18.838	116.266	32.207	66.484	2.058	695	1.000	4.100
12	Triệu Sơn	719.628	100.000	609.988	11.806	2.985	3.546	1.532	61.524	298.903	75.208	146.324	4.353	1.027	2.780	9.640
13	Thọ Xuân	886.555	160.000	714.865	26.275	2.550	4.228	1.296	58.381	351.203	101.322	160.713	4.687	1.080	3.130	11.690
14	Yên Định	630.965	150.000	473.440	15.138	3.821	3.062	1.428	45.510	219.844	69.077	109.654	3.319	917	1.670	7.525
15	Thiệu Hoá	543.347	110.000	426.611	10.782	2.460	2.980	1.102	42.499	194.483	61.017	105.951	3.196	901	1.240	6.736
16	Vĩnh Lộc	401.568	70.000	326.093	6.954	5.880	3.667	998	26.204	162.505	37.335	78.223	2.111	736	1.480	5.475
17	Thạch Thành	600.423	35.000	556.189	14.507	1.918	3.347	2.029	61.713	302.607	38.444	125.843	3.456	985	1.340	9.234
18	Cẩm Thủy	493.914	70.000	416.930	10.191	1.873	2.345	2.181	50.965	217.064	30.630	96.306	2.687	889	1.799	6.984
19	Ngọc Lặc	572.743	30.000	534.138	16.786	1.713	2.417	2.531	81.749	289.539	27.676	106.666	3.146	955	960	8.605
20	Như Thành	492.231	45.000	439.825	10.441	5.495	1.974	2.276	47.701	257.771	24.146	86.255	2.228	807	731	7.406
21	Lạng Chánh	301.821	0	296.891	10.586	1.169	1.979	2.961	31.644	162.824	13.640	68.637	1.749	688	1.014	4.930
22	Bá Thước	546.679	5.000	532.859	9.830	1.675	2.324	2.840	68.679	294.131	28.752	119.945	2.862	881	940	8.820
23	Quan Hoá	351.004	0	345.336	8.256	1.360	1.945	3.312	31.861	181.681	14.510	97.997	2.206	698	1.510	5.668
24	Thường Xuân	580.111	20.000	550.993	10.306	1.315	1.899	3.054	53.975	341.098	36.162	99.152	2.477	814	741	9.118
25	Như Xuân	424.542	30.000	388.048	9.351	1.540	1.799	3.090	46.834	213.435	14.863	93.264	2.200	762	910	6.494
26	Mường Lát	282.177	0	277.542	6.558	1.280	1.378	2.806	25.702	164.570	7.315	64.270	2.580	653	430	4.635
27	Quan Sơn	309.867	0	304.699	9.847	1.280	1.580	2.620	26.276	169.554	13.853	75.721	2.519	659	790	5.168

Biểu số 07: KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH THANH HÓA NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, chương trình	Dư nợ đến 31/12/2017	Kế hoạch vay trong năm 2018	Kế hoạch trả nợ trong năm			Dư nợ đến 31/12/2018
				Tổng số	Bao gồm:		
					Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn thu hồi nợ cấp huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:	788.285	165.800	226.383	156.800	69.583	727.702
I	Vay, trả nợ trong nước	303.500	98.000	188.250	120.000	68.250	213.250
1	Vay ngân hàng phát triển (Kiên cố hóa kênh muong, giao thông nông thôn)	303.500	98.000	188.250	120.000	68.250	213.250
II	Vay vốn ODA	484.785	67.800	38.133	36.800	1.333	514.452
1	Dự án cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	137.857		19.500	19.500		118.357
2	Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng (REII)	212.203		18.633	17.300	1.333	193.570
3	Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập	10.000	17.890	-			27.890
4	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		23.070	-			23.070
5	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển		4.470	-			4.470
6	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng	124.725	22.370				147.095